

Phụ lục III

NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Thông tư số: 38/2010 /TT-BGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. CÁC QUYẾT ĐỊNH VỀ VIỆC CHO PHÉP ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC, TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ CỦA NGÀNH HOẶC CHUYÊN NGÀNH TƯƠNG ỨNG VỚI NGÀNH HOẶC CHUYÊN NGÀNH ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP ĐÀO TẠO

II. CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

Mẫu 1. ĐỘI NGŨ CÁN BỘ CƠ HỮU THAM GIA ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH TUYỂN TRÙNG HỌC TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Chức danh, năm phong	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành	Tham gia đào tạo sau đại học (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
1.	Nguyễn Ngọc Châu - Sinh năm 1954 - Chức vụ: Nghiên cứu viên cấp cao, Trưởng phòng - Cán bộ cơ hữu	PGS, 2005	TS, Việt Nam, 1987	Tuyển trùng học	1997 – nay, Viện sinh thái và TNSV 2012- nay, Đại học Khoa học tự nhiên 2005-nay, Đại học tổng hợp Gent, Vương Quốc Bỉ	+ Chủ nhiệm 16 đề tài đã nghiệm thu + Tổng số 115 bài báo + 10 sách chuyên khảo và giáo trình
2.	Nguyễn Vũ Thanh - Sinh năm 1949 - Chức vụ: Nghiên cứu viên cấp cao. - Cán bộ cơ hữu	PGS, 2007	TSKH, Nga, 2007	Tuyển trùng học	2001 – nay, Viện sinh thái và TNSV 2004- nay, Đại học tổng hợp Bremen, CHLB Đức, 2005-nay, Đại học tổng hợp Gent, Vương Quốc Bỉ	+ Chủ nhiệm 5 đề tài và tham gia 6 đề tài đã nghiệm thu. + Tổng số 145 bài báo + 6 sách chuyên khảo và tham khảo

3.	Vũ Thị Thanh Tâm - Sinh năm 1972 - Chức vụ: Nghiên cứu chính. - Cán bộ cơ hữu		TS, Đức, 2005	Tuyển trùng học	Từ 2012- đến nay, Viện sinh thái và TNSV	+ Chủ nhiệm 5 đề tài đã nghiệm thu + Tổng số 22 bài báo + 1 sách chuyên khảo xuất bản từ luận án tiến sĩ.
4.	Trịnh Quang Pháp - Sinh năm 1977 - Chức vụ: Nghiên cứu viên, Phó trưởng phòng. - Cán bộ cơ hữu		TS, Bỉ, 2010	Tuyển trùng học	Từ 2012-đến nay, Viện Sinh thái và TNSV, Viện Bảo vệ thực vật	+ Chủ nhiệm 1 đề tài và tham gia 2 đề tài khác đã nghiệm thu + Tổng số 25 bài báo + 1 sách chuyên khảo xuất bản từ luận án tiến sĩ.
5.	Nguyễn Đình Tứ - Sinh năm 1978 - Chức vụ: Nghiên cứu viên. - Cán bộ cơ hữu		TS, Bỉ, 2009	Tuyển trùng học	Từ 2012-nay, Viện Sinh thái và TNSV	+ Chủ nhiệm 2 đề tài, Tham gia 5 đề tài khác đã nghiệm thu + Tổng số 29 bài báo + 2 sách chuyên khảo
6.	Phan Kế Long - Sinh năm 1971 - Chức vụ: Nghiên cứu viên chính, Trưởng phòng. - Cán bộ thỉnh giảng		TS, Bỉ, 2004	Tuyển trùng học	Từ 2005 –đến nay, Viện sinh thái và TNSV	+ Chủ nhiệm 5 đề tài và tham gia 2 đề tài đã nghiệm thu + Tổng số 37 bài báo + 1 sách chuyên khảo xuất bản từ luận án tiến sĩ.

7.	Ngô Xuân Quảng - Sinh năm 1980 - Chức vụ: Nghiên cứu viên, Trưởng phòng. - Cán bộ thỉnh giảng		TS, Bi, 2012	Tuyển trùng học	Chưa	+ Chủ nhiệm 6 và tham gia 22 đề tài đã nghiệm thu + Tổng số 32 bài báo + 1 sách chuyên khảo xuất bản từ luận án tiến sĩ.
----	---	--	--------------	-----------------	------	--

Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo
(Ký tên, đóng dấu)

Thủ trưởng cơ sở đào tạo
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 2. TRANG THIẾT BỊ PHỤC VỤ CHO ĐÀO TẠO

Số TT	Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị
	I. Thiết bị quang học – kính hiển vi các loại để phân tích, định loại tuyến trùng			Phân loại và đa dạng sinh học
1.	Kính hiển vi nghiên cứu OLYMPUS BX51, có máy ảnh KTS nối với computer - Phân loại, chụp ảnh tuyến trùng	Nhật, 2000	01	
2.	Kính hiển vi nghiên cứu OLYMPUS CH40, có máy vẽ: Phân tích, giám định tuyến trùng.	Nhật, 1996	02	
3.	Kính hiển vi nghiên cứu OLYMPUS CH2, Phân tích, giám định tuyến trùng.	Nhật, 1996	01	
4.	Kính hiển vi soi nổi OLYMPUS SZ12 gắn máy ảnh KTS nối với màn hình,	Nhật, 2000	01	
5.	Kính hiển vi soi nổi OLYMPUS CH2	Nhật, 1991	01	
6.	Kính hiển vi nghiên cứu ZEISS - Axioskop 2 gắn máy ảnh kỹ thuật số	CHLB Đức 2004	01	
7.	Kính hiển vi soi nổi ZEISS, Stemi 2000	CHLB Đức 2004	03	
8.	Kính hiển vi soi ngược OLYMPUS CK2	Nhật, 1996	01	

9.	Kính hiển vi soi ngược OPTIKA-XDS-2	Italy, 2012	01	
	II. Thiết bị thu mẫu – để lấy mẫu theo chuẩn quốc tế			Kỹ thuật thu thập và tách lọc mẫu tuyến trùng
10.	Bộ gàu lấy mẫu trầm tích	CHLB Đức	01	
11.	Ống thu mẫu đất tiêu chuẩn	CHLB Đức	10	
12.	Thiết bị định vị PGS Mỹ	Nhật, Mỹ	03	
13.	Máy ảnh KTS	Nhật	03	
	III. Thiết bị tách lọc mẫu để tách lọc tuyến trùng từ đất, mô thực vật và phân lập tuyến trùng từ côn trùng			Kỹ thuật thu thập và tách lọc mẫu tuyến trùng
14.	Bể lọc mẫu tuyến trùng tiêu chuẩn	Việt Nam	01	
15.	Máy xay mẫu thực vật	Nhật	02	
16.	Máy li tâm mẫu T24	CHLB Đức	01	
17.	Tủ cấy vô trùng MCV-131 BNS(T)	SANYO, Nhật	01	
18.	Máy lắc trong tủ định ôn GFL 3031	SANYO, Nhật	01	
19.	Bộ rây lọc chuẩn với các cỡ từ 25 – 500 μm	CHLB Đức	04	

20.	Rây nhỏ lọc tinh 60 μ m để tách lấy tuyến trùng sạch từ cặn đất và rễ	Việt Nam	200 bộ	
21.	Máy cất nước 2 lần	Trung Quốc	01	
	IV. Thiết bị nhân nuôi tuyến trùng để duy trì nhân nuôi sinh khối lớn			Kỹ thuật nhân nuôi tuyến trùng
22.	Tủ môi trường Úc cho phép điều khiển nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng	Úc	01	
23.	Tủ định ôn SANYO	Nhật	01	
24.	Tủ định ôn MEMMET	CHLB Đức	01	
25.	Tủ định ôn Hungary	Hungary	01	
26.	Nồi hấp tiệt trùng VIETRONIC 75 lit	Việt Nam	02	
27.	Nồi hấp tiệt trùng 10 lit	Trung Quốc	02	
28.	Tủ sấy mẫu	Trung Quốc	01	
	V. Thiết bị bảo quản tuyến trùng			Bảo quản tuyến trùng
29.	Tủ lạnh Hitachi giữ mẫu	Nhật	03	
30.	Tủ mát SANYO bảo quản mẫu	Nhật	01	

31.	Bình nitơ lỏng bảo quản đông lạnh	Nhật	01	
32.	Máy hút chân không để xử lý tuyến trùng cho bảo quản đông lạnh	Italy	01	
	VI. Thiết bị phân tích phân tử			Phân loại học phân tử
33.	Máy PCR, PTC-100	Mỹ	01	
34.	Máy ly tâm để bàn EPPENDORF-5415D	CHLB Đức	01	
35.	Máy lắc trộn mẫu	CHLB Đức	01	
36.	Máy khuấy từ	CHLB Đức	01	
37.	Hộp điện di	Mỹ	01	
	Máy chụp ảnh điện di Gel WiseDoc WGD20 (SetA)	Hàn Quốc	01	
38.	Bộ pipet điều chỉnh Eppendorf	CHLB Đức	03 bộ	
	VII. Thiết bị phân tích môi trường			Phân tích môi trường
39.	Thiết bị đo 7 chỉ tiêu môi trường nước	Mỹ	03 bộ	
40.	Thiết bị phân tích trầm tích (máy lắc và bộ sàng lọc chuẩn)	CHLB Đức	01 bộ	
41.	Cân phân tích	CHLB Đức	01	
42.	Cân điện tử	Nhật	03	

43.	Máy sục khí	Nhật	10	
	VIII. Thiết bị Văn Phòng			
44.	Máy chiếu / Projector INFOCUS	Mỹ	01	
45.	Máy in SONY	Nhật	03	
46.	Máy in EPSON	Nhật	01	
47.	Máy tính để bàn HP PAVILION 10301	Mỹ	04	
48.	Máy tính xách tay HP-9610P	Mỹ	04	
49.	Internet - wifi	Mạng FPT	01	
50.	Trang website của Viện Sinh thái và TNSV http://www.iebr.ac.vn/	Đăng ký chính thức	01	
51.	Trang website của Phòng Tuyển trùng học http://www.donimabe.org.vn	Đăng ký chính thức	01	

Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo
(Ký tên, đóng dấu)

Thủ trưởng cơ sở đào tạo
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 3. THU VIỆN (Sách và các Tạp chí xuất bản trong 5 năm gần đây)

Số TT	Tên sách, tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây)	Nước xuất bản/ Năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
1.	Nguyen Vu Thanh, Nguyen Ngoc Chau, Nguyen Dinh Tu, Nguyen Thanh Hien, Ann Vanreusel, Nic Smol (2013). The Zoobenthos in Can Gio Mangrove Ecosystem. 289 trang.	NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Việt Nam, 2013	20	Tuyển trùng sống tự do
2.	Nguyễn Ngọc Châu (2012). Mô hình sinh học phát triển tuyển trùng. NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ, 245 trang.	NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Việt Nam, 2012	20	Sinh học Tuyển trùng
3.	Ngo Xuan Quang (2012). The ecology of free-living marine nematodes of the Mekong estuaries, Vietnam. Univesity of Gent, 294 pp.	Univesity of Gent, Belgium, 2012	5	Tuyển trùng sống tự do
4.	Trinh Quang Phap (2010). Identity and Diversity of Migratory Plant Parasitic Nematodes on Coffee and their Sustainable Management via Crop Resistance in Vietnam. Univesity of Gent, 171 pp.	Univesity of Gent, Belgium, 2010	5	Tuyển trùng thực vật
5.	Nguyen Dinh Tu (2009). Seasonal and spatial patterns in meiofauna community structure of the Can Gio mangrove forest (Vietnam) with a focus on Nematoda and their role as bioindicator. Ghent University press, 245 pp.	Univesity of Gent, Belgium, 2009	5	Sinh thái học tuyển trùng
6.	Nguyễn Ngọc Châu (2008). Tuyển trùng ký sinh gây bệnh	NXB Khoa học tự nhiên	20	Tuyển trùng EPN

	côn trùng ở Việt Nam. NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ, 351 trang.	và Công nghệ, Việt Nam, 2008		và phòng trừ sinh học
7.	Nguyễn Vu Thanh (2007). Tuyển trùng sống tự do ở Việt Nam. Động vật chí, Tập 22, 478 trang.	NXB KHKT Hà Nội, Việt Nam, 2008	10	Tuyển trùng sống tự do
8.	Nguyễn Ngọc Châu (2007). Nguyên tắc phân loại và Danh pháp động vật. NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ, 307 trang.	NXB Khoa học tự nhiên và Công nghệ, Việt Nam, 2007	10	Phân loại học Động vật
9.	Nguyễn Ngọc Châu (2007). Chương X: Tuyển trùng thực vật. Trong: <i>Giáo trình Bệnh cây đại cương</i> (Vũ Triệu Mân chủ biên). NXB NN, 134-156.	NXB Nông nghiệp Hà Nội, Việt Nam, 2007	10	Tuyển trùng thực vật
10.	Lai Phu Hoang (2007). Meiobenthos with special reference to free-living marine nematodes as bioindicators for different mangrove types in Cangio Biosphere Reserve, Vietnam. University of Bremen, Gemany, 132 pp.	Univesity of Bremen, Gemany, 2007	5	Phân loại và Sinh thái tuyển trùng Biển
11.	Nguyễn Vũ Thanh (2007). Tuyển trùng ăn thịt ở Việt Nam. NXB NN Hà Nội, 204 trang.	NXB Nông nghiệp Hà Nội, Việt Nam, 2005	10	Phân loại Tuyển trùng sống do
12.	Vũ Thị Thanh Tâm (2005). Modes of actions of non-pathogenic <i>Fusarium oxysporum</i> endophytes for bio-enhancement of banana toward <i>Radopholus similis</i> . CUVILLIER VERLAG, Göttingen, Germany, 101 pp.	Univesity of Bonn, Gemany, 2005	5	Phòng trừ Tuyển trùng thực vật
13.	Nguyễn Ngọc Châu (2005). Tuyển trùng kiểm dịch thực vật ở Việt Nam. NXB NN Hà Nội, 204 trang.	NXB Nông nghiệp Hà Nội, Việt Nam, 2005	10	Tuyển trùng thực vật

14.	Nguyễn Ngọc Châu (2003). Tuyển trùng thực vật và cơ sở phòng trừ. NXB KHKT Hà Nội, 302 trang.	NXB KHKT Hà Nội, Việt Nam, 2003	10	Tuyển trùng thực vật
15.	Tuyển trùng ký sinh cây ăn quả ở Việt Nam và biện pháp phòng trừ.	NXB Nông nghiệp Hà Nội, Việt Nam, 2002	10	Tuyển trùng thực vật
16.	Nguyễn Ngọc Châu, Nguyễn Vũ Thanh (2000). Tuyển trùng ký sinh thực vật Việt Nam. NXB KHKT Hà Nội, 403 trang.	NXB KHKT Hà Nội, Việt Nam, 2000	10	Tuyển trùng thực vật
17.	Nguyễn Thị Lê, Nguyễn Ngọc Châu, Phạm Văn Lực, Hà Duy Ngộ (2000). Giun sán học đại cương. NXB KHKT Hà Nội, 107 trang.	NXB KHKT Hà Nội, Việt Nam, 2000	10	Ký sinh trùng học
18.	Eroshenko, A.X., Nguyen N. Chau, Nguyen V. Thanh, Doan Canh (1985). Plant Parasitic Nematodes in the North Vietnam (in Russian).	NXB Nauka, Leningrad, Russia, 128 pp, 1985	10	Tuyển trùng thực vật
19.	Perry R.N. and Wharton D.A. (2011). Molecular and Physiological Basis of Nematode Survival	CABI International, Wallingford, UK, 2011	1	Sinh học Tuyển trùng
20.	Askary T.H., Banday S.A., Iqbal S.A., Khan U., Mir A.A. & Waliullah M.I.S. (2011). Plant parasitic nematode diversity in pome, stone and nut fruits.	Springer, The Neitherland, 2011	1	Tuyển trùng thực vật
21.	Askary T.H. 2010. Nematodes as biocontrol agents. In: Sociology, Organic Farming, Climate Change and Soil Science (Ed. Eric Lichtfouse)	Springer, The Neitherland, 2010	1	Tuyển trùng thực vật
22.	Insect Pathogens : Molecular Approaches and Techniques	CABI International,	1	Tuyển trùng EPN

	Edited by P Stock, I Glaser, N Boemare and J Vandenberg	Wallingford, UK		
23.	Perry R. & Starr W.J. (2009). Root-knot Nematodes.	CABI International, Wallingford, UK, 2009	1	Tuyển trùng thực vật
24.	Stock P., Glaser I, Boemare N. & Vandenberg J (2009). Insect Pathogens : Molecular Approaches and Techniques.	CABI International, Wallingford, UK, 2009	1	Tuyển trùng EPN
25.	In: Futai K., Zhao B. (eds.). Pine Wilt Disease. Springer	Springer, The Neitherland, 2008	1	Tuyển trùng thực vật
26.	Root-knot Nematodes Edited by R Perry and J Starr	CABI International, Wallingford, UK , 2008	1	Tuyển trùng thực vật
27.	Grewal P.S., Ehlers R. & Shapiro-Ilan D.I.(2008). Nematodes as Biological Control Agents. CABI.	CABI International, Wallingford, UK, 2008	1	Tuyển trùng EPN
28.	Vieira P.R. & Mota M.M (2008). Pine Wilt Disease: A Worldwide Threat to Forest Ecosystems. Springer..	Springer, The Neitherland, 2008	1	Tuyển trùng thực vật
29.	Souza R.M. (2008). Plant-Parasitic Nematodes of Coffee	Springer, The Neitherland, 2008	1	Tuyển trùng thực vật
30.	Edited by F.M.S. Moreira F.M.S., E.J. Huising E.J. & D.E. Bignell D.E. (2008). A Handbook of Tropical Soil Biology – Sampling and Characterization of Below-ground Biodiversity. Earthscan	Springer, The Neitherland, 2008	1	Sinh thái học tuyển trùng

31.	Nguyen, K.B. & Hunt D. (2007). Entomopathogenic Nematodes: Systematics, Phylogeny and Bacterial Symbionts	Brill, The Neitherland, 2007	1	Phân loại học Tuyển trùng EPN
32.	Plant Nematology Edited by R N Perry and M Moens	CABI International, Wallingford, UK , 2006	1	Tuyển trùng thực vật
33.	Plant Parasitic Nematodes in Subtropical and Tropical Agriculture, 2nd Edition Edited by M Luc, R Sikora, J Bridge	CABI International, Wallingford, UK , 2006	1	Tuyển trùng thực vật
34.	Freshwater Nematodes: Ecology and Taxonomy Edited by E Abebe, W Traunspurger & I Andrassy	CABI International, Wallingford, UK , 2006	1	Tuyển trùng sống tự do
35.	Tạp chí sinh học	NXB KHTN & CN, 2000-2013		Nhiều học phần
36.	Tạp chí Tuyển trùng học Nga (Russian Journal of Nematology)	Nga, 2007-2013		Nhiều học phần
37.	Tạp chí Tuyển trùng học Châu Âu (Nematology)	England, một số tập		Nhiều học phần
38.	Tạp chí Tuyển trùng học Mỹ (Journal of Nematology)	USA, một số tập		Nhiều học phần

Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo
(Ký tên, đóng dấu)

Thủ trưởng cơ sở đào tạo
(Ký tên, đóng dấu)

**Mẫu 4: CÁC ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU KHOA HỌC (LIÊN QUAN ĐẾN CHUYÊN NGÀNH ĐĂNG KÍ ĐÀO TẠO)
DO CƠ SỞ ĐÀO TẠO THỰC HIỆN** (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

Số TT	Tên đề tài	Cấp quyết định, mã số	Số QĐ, ngày tháng năm QĐ, ngày nghiệm thu
1.	Đa dạng hình thái và phân tử của tuyến trùng ký sinh thực vật và ký sinh gây bệnh côn trùng trong các hệ sinh thái nhiệt đới Việt Nam (2009-2012)	Quỹ NAFOSTED, Bộ KHCN 106.12.40.09	1/2013 / Đạt
2.	Đa dạng sinh học giun tròn sống tự do và giun sán ký sinh cá ở hệ sinh thái biển ven bờ (2009-2012)	Quỹ NAFOSTED, Bộ KHCN 106.12.40.09	1/2013 / Đạt
3.	Nghiên cứu khả năng sử dụng nấm nội sinh không gây bệnh <i>Fusarium oxysporum</i> trong việc sản xuất cà chua sạch ở vùng ngoài thành Hà Nội (2006-2008)	Chương trình KHCB, Bộ KHCN	2009 / đạt
4.	Nghiên cứu sử dụng nấm nội sinh không gây bệnh <i>Fusarium oxysporum</i> trong đấu tranh sinh học loài tuyến trùng gây bệnh sắn rễ <i>Meloidogyne graminicola</i> trên lúa (2006-2008)	Quỹ IFS – Thụy Điển	2008
5.	Identity and diversity of migratory plant parasitic nematodes on coffee and their sustainable management via crop resistance in Vietnam (2005-2009)	Quỹ VLIR, Vương Quốc Bỉ	11/2010
6.	The ecology of free-living marine nematodes of the Mekong estuaries, Vietnam (2008-2012)	Quỹ VLIR, Vương Quốc Bỉ	10/2012

7.	Ứng dụng kỹ thuật phân tử và Hiên vi điện tử quét để phân loại một số nhóm tuyến trùng ký sinh quan trọng ở Việt Nam (2006-2008)	Chương trình KHCB, Bộ KHCN 61.43.06	3 / 2009 / Đạt
8.	Nghiên cứu sản xuất và sử dụng hỗn hợp chế phẩm sinh học bảo vệ thực vật trừ sâu bệnh hại cây trồng nông-lâm nghiệp (1998-2000)	Chương trình Công nghệ sinh học KC 02-07B	3/ 2001 / Xuất sắc
9.	Nghiên cứu sản xuất thuốc sinh học đa chức năng phòng trừ sâu bệnh bằng công nghệ sinh học	Chương trình Công nghệ sinh học KC 04-12	3/ 2006 / Xuất sắc
10.	Đa dạng sinh học tuyến trùng thực vật ở rừng nhiệt đới Việt Nam	Chương trình KHCB, Bộ KHCN 61.38.01	2004 / Xuất sắc
11.	Zoobenthic biodiversity of mangrove ecosystems and the dissemination of its status and importance to the local communities. South Initiative 2011, (2011-2013).	Quỹ VLIR, Vương Quốc Bỉ	2013 / Xuất sắc
12.	2005-2009: Impact of Mangrove exploitation on the Benthic ecosystem and the assessment of tools for sustainable management (IMABE). VLIR, Belgium (2004-2009).	Quỹ VLIR, Vương Quốc Bỉ	2010 / Xuất sắc
13.	Cấu trúc và chức năng của các hệ sinh thái rừng ngập mặn. Đề án hợp tác với Đại học tổng hợp Bremen do Chính phủ CHLB Đức và Việt Nam tài trợ kinh phí (2003-2009).	Đề tài Nghị định thư Việt – Đức	2009 / Xuất sắc
14.	Nghiên cứu sản xuất chế phẩm sinh học tuyến trùng bằng công nghệ in vitro và áp dụng phòng trừ bọ hung hại mía (2002-2003)	Đề tài cấp Bộ (VAST)	4/2004 / Xuất sắc
15.	Đa dạng tuyến trùng thực vật và đất ở các hệ sinh thái rừng Việt Nam. Đề tài KHCB (2001-2005)	Chương trình KHCB, Bộ KHCN	2006 / Xuất sắc

16.	Đa dạng tuyến trùng biển ở các hệ sinh thái rừng ngập mặn Việt Nam. Đề tài KHCB (2001-2005)	Chương trình KHCB, Bộ KHCN	2006 / Xuất sắc
17.	Tuyến trùng ký sinh gây bệnh côn trùng và vi khuẩn cộng sinh. Đề tài KHCB (2001-2005)	Chương trình KHCB, Bộ KHCN	2006 / Xuất sắc
18.	Kết hợp các tiêu chuẩn hình thái và sinh học phân tử để nghiên cứu đa dạng Tuyến trùng ở rừng ngập mặn Cần Giờ, Việt Nam. NAFOSTED-FWO.	CNĐT: TS. Nguyễn Đình Tứ, NCVC	Đang thực hiện
19.	Nghiên cứu mối quan hệ giữa yếu tố môi trường với đa dạng đặc điểm hình thái và phân tử của quần xã Tuyến trùng biển Họ Xyalidae (Monhysterida) tại rừng ngập mặn (RNM) Tiên Yên, Quảng Ninh (106.05-2012.35). NAFOSTED	CNĐT: PGS.TSKH Nguyễn Vũ Thanh, NCVCC	Đang thực hiện
20.	Đa dạng sinh học quần xã Meiofauna và khả năng ứng dụng chúng trong nghiên cứu biến đổi khí hậu sau này tại cửa sông Hồng	CNĐT: PGS.TSKH Nguyễn Vũ Thanh, NCVCC	Đang thực hiện
21.	Khu hệ và sinh thái học tuyến trùng (giun tròn) sống tự do ở hệ sinh thái rừng ngập mặn cửa sông Miền Bắc Việt Nam, tập trung nghiên cứu vùng cửa sông Hồng. Đề tài hợp tác Việt Nga, VAST (2012-2014)	CNĐT: PGS.TSKH Nguyễn Vũ Thanh, NCVCC	Đang thực hiện
22.	Đa dạng hình thái và phân tử của tuyến trùng ký sinh thực vật và ký sinh gây bệnh côn trùng trong các hệ sinh thái nhiệt đới Việt Nam (106.12-2012.84). NAFOSTED	CNĐT: PGS.TS Nguyễn Ngọc Châu, NCVCC, Trưởng phòng	Đang thực hiện

23.	Nghiên cứu, phân loại, đánh giá các loài tuyến trùng ký sinh gây bệnh côn trùng và xây dựng mô hình bảo tồn nguồn tài nguyên tuyến trùng có ích ở Việt Nam (VAST.ĐL.04/13-14), VAST	CNĐT: PGS.TS Nguyễn Ngọc Châu, NCVCC, Trưởng phòng	Đang thực hiện
24.	Nghiên cứu cơ chế ảnh hưởng của nấm nội sinh không gây bệnh Fusarium oxysporum trong đấu tranh sinh học với tuyến trùng sần rễ Meloidogyne incognita trên cây cà chua. Quỹ NAFOSTED, Bộ KHCN (2010-2013).	CNĐT: TS. Vũ Thị Thanh Tâm, NCVC	Đang thực hiện
25.	Nghiên cứu đa dạng tuyến trùng sống tự do trong đất bộ Dorylaimida tại vườn Quốc gia Bạch Mã, Việt Nam. Quỹ Nagao (Nhật Bản)	CNĐT: TS. Vũ Thị Thanh Tâm, NCVC	Đang thực hiện
26.	Tuyến trùng ký sinh gây sần rễ và vai trò của chúng với một số cây trồng chính ở Tây Nguyên (106-NN.03-2013.56). NAFOSTED	CNĐT: TS. Trinh Quang Pháp, NCVC, Phó trưởng phòng	Đang thực hiện
27.	Đánh giá dư lượng Tributyltin trong trầm tích ở các cảng trên sông Sài Gòn và sử dụng Tuyến trùng làm chỉ thị cho Tributyltin (106-NN.06-2013.66). NAFOSTED	CNĐT: TS. Ngô Xuân Quảng, NCVC, Trưởng phòng	Đang thực hiện

Thủ trưởng cơ sở đào tạo
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 5. CÁC HƯỚNG NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI LUẬN VĂN, LUẬN ÁN VÀ SỐ LƯỢNG HỌC VIÊN, NCS CÓ THỂ TIẾP NHẬN

Số TT	Hướng đề tài nghiên cứu nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vi, học hàm người có thể hướng nghiên cứu NCS hoặc HVCH	Số lượng NCS / HVCH có thể tiếp nhận
1.	Đa dạng hình thái và phân tử tuyến trùng thực vật	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Châu TS. Trịnh Quang Pháp	04
2.	Sinh thái học và cơ sở Phòng trừ sinh học tuyến trùng hại nông nghiệp		02
3.	Đa dạng hình thái và phân tử tuyến trùng ký sinh gây bệnh côn trùng	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Châu TS.Phan Kế Long	02
4.	Công nghệ Sinh học Tuyến trùng EPN và phòng trừ sinh học sâu hại	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Châu TS.Phan Kế Long	02
5.	Sử dụng nấm Phòng trừ sinh học tuyến trùng thực vật	TS. Vũ Thị Thanh Tâm TS. Trịnh Quang Pháp	02
6.	Cấu trúc quần xã tuyến trùng trong các hệ sinh thái biển và thủy vực	PGS.TSKH Nguyễn Vũ Thanh TS.Nguyễn Đình Tứ TS. Ngô Xuân Quảng	04

7.	Sử dụng tuyến trùng để đánh giá chất lượng môi trường các hệ sinh thái nông nghiệp, thủy vực và biển.	PGS.TSKH Nguyễn Vũ Thanh TS.Nguyễn Đình Tứ TS. Ngô Xuân Quảng	04
----	---	---	----

Thủ trưởng cơ sở đào tạo
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 6. CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA CÁN BỘ CƠ HỮU THUỘC NGÀNH HOẶC CHUYÊN NGÀNH ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP ĐÀO TẠO CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO TRONG 5 NĂM TRỞ LẠI ĐÂY (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

Số TT	Tên công trình	Tên tác giả	Nguồn công bố
	1. Công bố trên Tạp chí quốc tế thuộc danh sách ISI		
1.	The meiofauna distribution in correlation with environmental characteristics in 5 Mekong estuaries, Vietnam.	Ngo X. Quang, Smol N. & Vanreusel A. (2013).	CBM - Cahiers de Biologie Marine 54, 71-83.
2.	<i>Paracomesoma paralongispiculum</i> sp. n.: a New species of Nematode from Mangroves of Can Gio (Vietnam) and Taxonomy of the Genus <i>Paracomesoma</i> Hope et Murphy, 1972 (Nematoda: Araeolaimida).	Nguyen D. Tu, Nguyen V. Thanh, Phan K. Long, Smol N. & Vanreusel A. (2013).	Russian Journal of Marine Biology 39(2). 143–147.
3.	Two new species of the genus <i>Trissonchilus</i> (Nematoda, Enoplida, Ironidae) from the Red river mouth in Vietnam.	Gagarin V. G., Nguyen V. Thanh, Nguyen D. Tu & Nguyen T.X. Phuong (2012).	Zoological Journal 91(2), 236 -241.
4.	Free Living Nematodes of the Tra Ly River in the Red River Mouth, Vietnam.	Gagarin V.G. & Nguyen Vu Thanh (2012).	Inland Water Biology 5 (1), 11–18.
5.	Morphological and molecular diversity of the genus <i>Radopholus</i> on coffee in Vietnam and description of	Trinh Q. Phap, Waeyenberge L., Nguyen N. Chau, Moens M.	Nematology 14 (1), 65-83

	<i>Radopholus daklakensis</i> sp. n. from Robusta coffee.	(2012).	
6.	Diversity of Xenorhabdus and Photorhabdus spp. And their symbiotic Entomopathogenic nematodes from Thailand.	Thanwisai A., Tandhavanant S., Saiprom N., Waterfield N.R., Phan K.L., Bode H.B., Peacock S.J., Chantratita N. (2012).	Plos ONE 7 (9), 1-9.
7.	Two new species of <i>Steinernema</i> Travassos, 1927 from the humid forest of southern Cameroon.	Kanga F.N., Trinh P.Q. Waeyenberge L., Spiridonov S.E. Hauser S. and Moens M. (2012)	Russian Journal of Nematology 20 (1), 15 – 36.
8.	Resistance screening of <i>Coffea</i> spp. accessions for <i>Pratylenchus coffeae</i> and <i>Radopholus arabocoffeae</i> in Vietnam.	Trinh Q. Phap, Wesemael Wim M.L., Hung A. Tran, Nguyen N. Chau, Moens M. (2011).	Euphytica 185 (2), 233-241
9.	Studies on occurrence and diversity of Heteroderidae and Meloidogynidae (Nematoda: Tylenchida) in forests of Vietnam.	Chau N. Nguyen, D. Sturhan & S.A. Subbotin (2011).	Russian Journal of Nematology 19 (2), 159-172.
10.	Decline of <i>Pratylenchus coffeae</i> and <i>Radopholus arabocoffeae</i> populations after death and removal of 5-year old arabica coffee (<i>Coffea arabica</i> cv. Catimor) trees.	Trinh Q. Phap, Nguyen X. Hoa, Nguyen N. Chau, Moens M. (2011).	Nematology 13 (4), 491-500.
11.	Pathogenicity and reproductive fitness of <i>Pratylenchus coffeae</i> and <i>Radopholus arabocoffeae</i> on Arabica coffee seedlings (<i>Coffea arabica</i> cv. Catimor) in Vietnam.	Trinh Q. Phap , Wesemael Wim M.L., Nguyen Sy T., Nguyen N. Chau, Moens M. (2011).	European Journal of Plant Pathology 30 (1), 45-57.

12.	Six new species of the genus <i>Onyx</i> Cobb, 1891 (Nematoda: Desmodoridae) from coastal areas in Vietnam.	Nguyen D. Tu, Smol N., Vanreusel A. & Nguyen V. Thanh (2011).	Russian Journal of Nematology, 19 (1), 1-20.
13.	A new genus and two new species of Marine Free-living Nematodes from the Coastal water of Southern Vietnam.	Nguyen V. Thanh & Gagarin V.G. (2011).	Russian Journal of Marine Biology 37 (5), 362-366.
14.	Two new species of free-living nematodes from Red River Mouth, Vietnam. International	Gagarin V.G. & Nguyen V. Thanh (2011).	Journal of Nematology 21 (1), 21-26.
15.	Three species of marine nematodes from the coast of Vietnam. International	Gagarin V.G. & Nguyen V. Thanh (2011).	Journal of Nematology 21 (1), 12-20.
16.	New observations on <i>Thornedia opisthodelphis</i> (Jairajpuri, 1968) Siddiqi, 1982 (Dorylaimida, Leptonchidae) from Vietnam, with discussion on the identity of the genus.	Nguyen D., Vu T.T., W. Ahmad & Pena-Santiago R. (2011).	J. Nematode Morphol. Syst. 14 (1), 63-69
17.	Two new species of the genus <i>Terschellingia</i> de Man, 1888 (Nematoda, Linhomoeidae) from the coast of Vietnam.	Gagarin V.G., Nguyen Vu Thanh (2010).	International Journal Nematology 20 (1), 13-18.
18.	A description of <i>Anoplostoma nhatrangensis</i> sp. N. from mangrove habitats of Nha Trang, Central Vietnam, with a review of the genus <i>Anoplostoma</i> Butschli, 1874 (Nematoda: Enoplida).	Alexei V. Tchesunov, Nguyen V. Thanh (2010).	Invertebrate Zoology 7 (2), 93-105.
19.	Three new free-living nematode species (Nematoda, Enoplida) from mangrove habitats of Nha Trang, Central	Tchesunov A.V., Vadim O. Mokievsky & Nguyen V.	Russian Journal of Nematology 18 (2), 155-

	Vietnam.	Thanh (2010).	173.
20.	Two new species of family Leptolaimidae (Nematoda) from water bodies of Vietnam.	Gagarin V.G., Nguyen V. Thanh (2010).	Zoological Journal 98 (11), 1-7.
21.	Two remarkable new species of the genus <i>Crassolabium</i> Yeates, 1967 from Vietnam (<i>Nematoda</i> , <i>Dorylaimida</i> , <i>Qudsianematidae</i>).	Vu T.T.; M. Ciobanu; J. Abolafia & R. Peña-Santiago (2010).	Journal of Natural History 44 (33-34), 2049-2064
22.	Studies on four atypical species of the genus <i>Labronema</i> Thorne, 1939 (<i>Dorylaimida</i> , <i>Qudsianematidae</i>).	Alvarez-Ortega S., Vu T.T. & Pena-Santiago R. (2010).	J. Nematode Morphol. Syst. 13 (2), 107-122
23.	Plant-parasitic nematodes associated with coffee in Vietnam.	Trinh Q.P., Pena E., Nguyen N.C., Nguyen X.H. and Moens M. (2009).	Russian Journal of Nematology 17 (1), 72-83.
24.	<i>Apratylenchus vietnamensis</i> gen. n., sp. n. and <i>A. binhi</i> gen. n., sp. n., sedentary Pratylenchidae (Nematoda: Tylenchida) from coffee in Vietnam, with proposal of <i>Apratylenchinae</i> subfam. n.	Trinh Q.P, Waeyenberge L., Nguyen N.C., Baldwin J.G., Karsen G. & Moens M. (2009).	Nematology 11(4), 565-581.
25.	Five new species of the genus <i>Leptolaimoides</i> Vitielo, 1971 (Nematoda: Leptolaimidae) from Can Gio mangrove biosphere reserve, Vietnam.	Lai P. Hoang, Blome D., Nguyen V. Thanh & Saint Paul (2009).	Russian Journal of Nematology V 17 (1), 17-30.
26.	Three new nematode species linhomoids (Nematoda: Linhmoeidae) from estuary mangroves Mekong, Vietnam.	Gagarin V.G., Nguyen V. Thanh (2009).	Zoological Journal 88 (1), 1-9.

27.	Three new species of Monhysterids nematodes (Nematoda, Monhysterida) from mangrove of Mekong River, Delta, Vietnam.	Gagarin V.G., Nguyen V. Thanh (2009).	Zoological Journal 88 (8), 18-29.
28.	Characterisation of <i>Bursaphelenchus</i> spp. isolated from packaging wood imported at Nanjing, China.	Li H., Trinh P.Q., Waeyenberge L. & Moens M. (2009).	Nematology 11, 375-408
29.	Two species of -living marine nematodes of the family Leptolaimidae (Nematoda, Plectida) from Mãngoves of Cuu Long River Delta, Vietnam. (Nematoda, Monhysterida).	Gagarin V.G., Nguyen V. Thanh (2009).	International Journal of Nematology 19 (1), 1-6.
30.	Three species of free-living nematodes (Nematoda) from mangrove of Mekong River, Vietnam.	Gagarin V.G., Nguyen V. Thanh (2009).	International Journal Nematology 19 (1), 7-15.
31.	Three new species of the Genus Daptonema (Nematoda, Xyaliidae) from the Red River Estuary, Vietnam	Gagarin V.G., Nguyen V. Thanh (2008).	Zoological Journal 87 (5), 515-523.
32.	New Free-living nematodes from the Red River Estuary, Vietnam	Gagarin V.G., Nguyen V. Thanh (2008).	Biology of Inlands Waters J. 30 (2): 1-8.
33.	Three new Monhysterids from Cuu ong Estuary River, Vietnam (Nematoda, Monhysterida).	Gagarin V.G., Nguyen V. Thanh (2008).	International Journal of Nematology. 17 (2): 205-212
34.	A new Genus and three new species of free-living nematodes from mangroves of the Red River Estuary, Vietnam.	Gagarin V.G., Nguyen V. Thanh (2008).	Journal of Biology. (Tập chí Sinh học) 30 (3), 3-11.

35.	Meiobenthos in Estuary Part of ha Long Bay (Gulf of Tonkin, South China Sea, Vietnam).	Pavluk O., Trebukhova Y., Nguyen V. Thanh, Nguyen D. Tu (2008).	Ocean Science Journal 43 (3): 153-160
36.	New genus <i>Asymmolaimus</i> gen.n.sp. of the family Comesomatidae Filipjev, 1918 (Nematoda: Chromadorida) from Vietnam.	Nguyen D Tú, Nguyen V. Thanh, Smol N., Vanreusel N. (2008).	Russian Journal of Nematology 30 (1), 7-16.
37.	Mutualistic endophytic fungi and in-planta suppressiveness to plant parasitic nematodes.	Sikora R.A., Pocasangre L., Felde A.Z., Niere B., Vu T.T. & Dababat A.A. (2008).	Biological Control 46, 15-23.
38.	<i>Bursaphelenchus chengi</i> sp. n. (Nematoda: Parasitaphelenchidae) isolated at Nanjing, China, in packaging wood from Taiwan.	Li H., Trinh P.Q, Waeyenberge L. & Moens M. (2008)	Nematology 10, 335-346
39.	Potential of entomopathogenic nematodes foe controlling Japanes Pine Saewyer, <i>Monochamus alternatus</i> ..	Phan K.L. (2008).	In: Futai K., Zhao B. (eds.). Pine Wilt Disease. Spinger, 371-379
40.	<i>Busaphelenchus eproctatus</i> n.sp. (Nematoda: Parasitaphelenchidae) isolated from dead Japanes black pine, <i>Pinus thunbergii</i> Pars.	Sriwati R., Kanzaki N. Phan K.L. & Futai K. (2008).	Nematology 10, 1-7.
	2. Công bố trên Tạp chí quốc tế không thuộc danh sách ISI		
41.	Densities and composition of free living nematode	Ngo X. Quang, Nguyen V. Tu,	2 nd International Conference VAST-KAST,

	communities in the Mekong estuarine system, Vietnam.	Nguyen N. Chau (2013).	50-58
42.	Biodiversity of Meiofauna community and used nematoda as bioindicator in the Can Gio mangrove forest, Ho Chi Minh City.	Nguyen V. Thanh, Nguyen D. Tu, A. Vanreusel (2012).	Proc. 2nd Inter. Sci. and Tech. Conf. Vladivostok 22-24/5, 85-89
43.	Representatives of genus Hatschekia (Crustacea : Copepoda : Siphonostomatoida : Hatschekiidae) in fauna of Vietnam.	Samotylova, Kazachenko, Ha D. Ngo, Nguyen V. Thanh (2012).	Proc. 2nd Inter. Sci. and Technical Conference. Vladivostok, 136-138
44.	New species parasitic copepods (Crustacea : Copepoda) of fishes for fauna of Vietnam.	Samotylova, Kazachenko, Ha D. Ngo, Nguyen V. Thanh (2012).	Proc. 2nd Inter. Sci. and Technical Conference. Vladivostok, 133-143
45.	Composition and diversity of free living nematode assemblages in the West Sea Vietnam.	Ngo X. Quang, Vanreusel A., Smol N., Nguyen N. Chau, Nguyen V. Thanh, (2011).	Proc. of Inter. Work. on Inter. Cooper. on Invest. and Res. on Marine Nat. Res. and Env. Publ. Sci. & Tech. Hanoi, 392-400
46.	Field trials of entomopathogenic nematodes for biological control of some insect pests in Viet Nam.	Nguyen N. Chau, Phan K. Long (2009).	Development of IPM in Asia and Africa, Vol. 2, Sci. Publ. House, Hanoi, 217-223.
47.	Potential of entomopathogenic nematode strain S-TX1 for control of flea beetle (<i>Phyllotreta striolata</i>) in the field cabbage.	Rodda M.S. Nguyen N. Chau (2009).	Development of IPM in Asia and Africa, Vol. 2, Sci. Publ. House, Hanoi,

			225-233.
48.	Nematodes species composition of the family Comesomatidae Filipjev, 1918 (Nematoda) found in coastal area of Vietnam.	Nguyen V Thanh, Gagarin, Nguyen D Tu (2009).	Proc. of the Nat. Conf. for Marine Biology and Sust. Develop., 158-162.
49.	New findings notes of the parasitic nematodes of terrestrial invertebrates in Vietnam.	Pham V. Luc, Nguyen V. Thanh, Spiridonov S. E.(2008).	Asean J on Sci & Tech. for Develop.. 25 (2): 347-354.
	3. Công bố trên các tạp chí quốc gia		
50.	Nematode morphometry and biomass in relation to other characteristics in the Co Chien estuary, Ben Tre province.	Ngo Xuan Quang, Nguyen Ngoc Chau (2013).	Tạp chí Sinh học. 35se
51.	Tương quan quần xã tuyến trùng với một số yếu tố môi trường sông Cửa Đại, tỉnh Bến Tre.	Ngô Xuân Quảng, Nguyễn Ngọc Châu, Nguyễn Đình Tứ (2013).	Tạp chí Sinh học. 35se
52.	Đặc điểm hình thái và phân tử của loài tuyến trùng <i>Steinernema guangdongense</i> Qui et al., 2004 ở Việt Nam.	Nguyễn Thị Duyên, Nguyễn Giang Sơn, Nguyễn Ngọc Châu (2013).	Tạp chí Sinh học 35(1), 1-8.
53.	Distribution pattern of free living nematode communities in the eight Mekong estuaries by seasonal factor.	Ngo X. Quang, Nguyen N. Chau, Nguyen D. Tu, Pham V. Lam & Vanreusel A. (2013).	Int. Journal of Vietnamese Environment, 4 (1):28-33.
54.	How variable are nematode communities respond to	Ngo X. Quang, Nguyen N.	Tạp chí Khoa học và Công

	seasonal factors	Chau, Vanreusel A. (2013).	nghệ, 5.
55.	First record of <i>Longidorella xenura</i> and <i>Oriverutus parvus</i> (Nematoda: Nordiidae) in Cuc Phuong National Park, Vietnam.	Nguyen T.A. Duong and Vu T.T. (2013).	Journal of Biology 35 (2), 133-139
56.	Supplement on molecular data for five free – living marine nematode species of the family Comesomatidae Filipjev, 1918 (Nematoda: Chromadorada) from North Vietnam.	Nguyen Dinh Tu, Nguyen Thanh Hien, Phan Ke Long, A. V. Tchesunov and Nguyen Vu Thanh (2013).	<i>Journal of Biology</i> , 35(3), 265-273.
57.	Đa dạng sinh học quần xã động vật không xương sống đáy cỡ trung bình (meiofauna) tại vịnh Đà Nẵng và bán đảo Sơn Trà.	Nguyễn Đình Tứ & Nguyễn Vũ Thanh (2012).	Tạp chí sinh học 34(1):15-19
58.	Two new nematode species of the family Diplopeltidae Filipjev, 1918 (Nematoda, Araeolaimida) from coast of Vietnam.	Nguyen V. Thanh, Nguyen T. Hien, Gagarin V.G. (2012).	Tạp chí Sinh học 34 (1), 1-5
59.	Đa dạng sinh học quần xã động vật đáy không xương sống cỡ trung bình (Meiofauna) tại vịnh Đà Nẵng và bán đảo Sơn Trà	Nguyen Vu Thanh, Nguyen Dinh Tu (2012).	Tạp chí Sinh học 34 (1), 15-19
60.	The nematode community distribution in two estuaries of the Mekong delta: Cung Hau and Ham Luong, South Vietnam.	Nguyễn V. Sinh, Ngo X. Quang, Vanreusel A. & Smol N. (2012).	Tạp chí sinh học 34(3se), 1-12.
61.	Two new recorded species of the family Leptonchidae (Nematoda: Dorylaimida) for Vietnam's fauna from Cuc	Nguyen T.A. Duong, Vu T.T., Peña-Santiago R. (2012).	Journal of Biology 34 (3), 275-282.

	Phuong National Park.		
62.	Nghiên cứu cơ sở thức ăn tự nhiên phục vụ nghề nuôi hải sản ở một số khu vực thuộc quần đảo Trường Sa.	Nguyễn Minh Niên, Nguyễn Thị Phương Thanh, Trần Kim Hằng, Ngô Xuân Quảng (2012).	Tạp chí Khoa học và Công nghệ Biển 12(1), 43-56
63.	Đa dạng sinh học và ảnh hưởng của <i>Meloidogyne</i> sp lên cây tiêu (<i>Piper nigrum</i> L.) ở Phú Giáo, Bình Dương.	Nguyễn Thị Minh Phương, Huỳnh Kim Thoa, Dương Đức Hiếu, Ngô Xuân Quảng (2011).	Tạp chí bảo vệ thực vật 6 (240), 27-32.
64.	Hiện trạng kim loại nặng trong trầm tích tại rừng ngập mặn Cần Giờ - thành phố Hồ Chí Minh.	Phạm Kim Phương, Nguyễn Đình Tứ và Nguyễn Vũ Thanh (2011)	Tạp chí Sinh học 33(3), 81-86.
65.	Phòng trừ tuyến trùng gây bướu rễ (<i>Meloidogyne</i> sp.) cây hồ tiêu bằng chế phẩm từ phân ủ và bánh dầu Nêm (<i>Azadirachta indica</i> A. Juss).	Dương Đức Hiếu, Phan Thị Hồng Thủy, Nguyễn Vũ Thanh (2010).	TC Bảo vệ thực vật 5 (233), 24-28.
66.	Thành tựu bước đầu áp dụng kỹ thuật phân tử cho nghiên cứu phân loại một số nhóm động vật quan trọng ở Việt Nam.	Nguyễn Ngọc Châu, Phan Kế Long, Trịnh Quang Pháp, Đặng Tất Thế (2009).	Tạp chí Sinh học 31 (3), 1-9.
67.	The evaluation of multiplication capacity in <i>Galleria mellonella</i> of indigenous entomopathogenic nematode isolates from Vietnam.	Nguyen Ngoc Chau, Vu Tu My, Nguyen Thi Duyen, Ralf-Udo Ehlers (2009).	Tạp chí Sinh học 31 (2), 1-8.
68.	Đa dạng khu hệ tuyến trùng biển và khả năng áp dụng làm sinh vật chỉ thị để đánh giá chất lượng môi trường khu vực biển Tây Nam.	Ngô Xuân Quảng, Dương Đức Hiếu, Nguyễn Ngọc Châu, Nguyễn Vũ Thanh (2009).	Tạp chí kinh tế sinh thái, số 30, 44-52.

69.	Four new species of monhysterids (Nematoda : Monhysterida) from mangroves of Mekong river estuaries of Vietnam.	Gagarin V.G., Nguyen V. Thanh (2009).	Tạp chí sinh học. 30 (4): 16-25.
70.	Preliminary study on the parasitic helminth fauna on marine fishes in the coastal waters of Hai Phong province.	Ha D. Ngo, Nguyen V. Ha, Nguyen D. Tu, Nguyen V. Thanh (2009).	Tạp chí sinh học. 31 (1): 1-8.
71.	Three species of Monhysterids (Nematoda, Monhysterida) from mangrove forest of the Mekong river estuaries, Vietnam.	Nguyen V. Thanh, Gagarin V.G. (2009).	Tạp chí sinh học. 31 (2): 8-15.
72.	Đặc điểm hình thái và phân tử của 2 chủng tuyến trùng S-XS4 và S-MF9, loài <i>Steinernema sangi</i> Phan, Nguyen et Moens, 2001 (Rhabditida: Steinernematidae).	Phan Kế Long, Nguyễn Ngọc Châu & Maurice Moens (2008).	Tạp chí Sinh học 30 (3), 12-17.
73.	Three new species of free-living nematodes from Can Gio mangrove forest, Ho Chi Minh city, Vietnam.	Ngo Xuan Quang, Nic Smol, Nguyen Vu Thanh, Nguyen Ngoc Chau (2008).	Tạp chí Sinh học 30 (2), 1-11.
74.	A new Genus and three new species of free-living nematodes from mangroves of the Red River Estuary, Vietnam.	Gagarin V.G., Nguyen Vu Thanh (2008).	Journal of Biology 30 (3), 3-11.
75.	Hai loài tuyến trùng mới thuộc họ Comesomatidae Filipjev, 1918 (Nematoda: Chromadorida) ở Vịnh Hạ Long, Việt Nam.	Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Vũ Thanh, Smol N., Vareusel A. (2008).	Tạp chí Sinh học 30 (1), 12-21.

76.	Khả năng trừ tuyến trùng bưou rễ cây hồ tiêu bằng sử dụng khô dầu neem kết hợp với phân compost và nấm <i>Trichoderma harzianum</i> .	Dương Duc Hieu, Ngô Xuân Quảng, Nguyễn Vũ Thanh (2008).	Tạp chí bảo vệ thực vật 222, 6.
4. Công bố ở Tuyển tập Báo cáo Hội nghị quốc gia			
77.	Thành phần loài Tuyến trùng sống tự do ở rừng ngập mặn Cần Giờ, thành phố Hồ Chí Minh.	Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Vũ Thanh, Nguyễn Thanh Hiền và Hoàng Thị Thúy Hằng (2013).	Tuyển tập Báo cáo khoa học về Sinh thái và TNSV, HNKHQG- 5, NXB NN, Hà Nội.
78.	Thành phần loài Tuyến trùng sống tự do ở Vườn Quốc gia Xuân Thủy, Nam Định.	Nguyễn Vũ Thanh, Nguyễn Thanh Hiền, Nguyễn Đình Tứ (2013).	Tuyển tập Báo cáo khoa học về Sinh thái và TNSV, HNKHQG- 5, NXB NN, Hà Nội.
79.	Quần xã tuyến trùng sống tự do vùng cửa sông Trần Đề, tỉnh Sóc Trăng.	Ngô X. Quảng, Trần T. Ngọc, Nguyễn T. Mỹ Yên, Dương Đ. Hiếu, Nguyễn N. Châu, Nguyễn V. Thanh, Nguyễn V. Sinh (2013).	Tuyển tập Báo cáo khoa học về Sinh thái và TNSV, HNKHQG- 5, NXB NN, Hà Nội, 1530-1534.
80.	Đặc điểm hình thái và phân tử của loài tuyến trùng <i>Steinernema longicaudium</i> Shen et Wang, 1991 ở Việt Nam.	Nguyễn Thị Duyên, Lê Thị Mai Linh, Nguyễn Giang Sơn, Nguyễn Ngọc Châu, Phan Kế Long (2011).	Tuyển tập Báo cáo Sinh thái và TNSV, HN KHTQ-4., NXB NN Hà Nội, 79-85
81.	Đa dạng hình thái và phân tử của loài tuyến trùng <i>Pratylenchus coffeae</i> ký sinh trên cây cà phê Việt Nam.	Trịnh Quang Pháp, Nguyễn Ngọc Châu, Maurice Moens (2011).	Tuyển tập Báo cáo Sinh thái và TNSV, HN KHTQ-4. NXB NN Hà

			Nội, 801-806
82.	Cấu trúc đa dạng quần xã tuyến trùng sống tự do vùng cửa sông Mê Kông, Việt Nam.	Ngô Xuân Quảng, Nguyễn Ngọc Châu, Nguyễn Vũ Thanh, A. Vanreusel A., Smol N (2011).	Tuyển tập Báo cáo Sinh thái và TNSV, HN KHTQ-4. NXB NN Hà Nội, 824-831
83.	Về vai trò của tuyến trùng đối với bệnh héo chết thông ở Lạng Sơn.	Nguyễn Ngọc Châu, Nguyễn Thị Duyên, Trịnh Quang Pháp, Đinh Văn Đức (2011).	Tuyển tập Báo cáo Sinh thái và TNSV, HN KHTQ-4. NXB NN Hà Nội, 1422-1428
84.	Phát hiện hai loài tuyến trùng biển mới cho khu hệ Việt Nam thuộc giống <i>Terchellingia</i> de Man, 1888 (Nematoda : Linhomoeidae) ở vùng cửa sông và ven bờ.	Nguyen Vu Thanh, Gagarin V. G. (2011).	Proc.HNTQ-4 về Sinh thái và TNSV. NXBNN Hà Nội, 354-358
85.	Cấu trúc đa dạng quần xã tuyến trùng sống tự do vùng cửa sông Mê Kông, Việt Nam.	Ngô X. Quảng, Nguyễn N. Châu, Nguyễn V. Thanh, Vareusel A., Smol N. (2011).	Proc.HNTQ-4 về Sinh thái và TNSV. NXBNN Hà Nội, 824-831
86.	Nghiên cứu sử dụng quần xã tuyến trùng để đánh giá tác động của cơn bão Durian lên chất lượng môi trường đất rừng ngập mặn Cần Giờ, Tp. Hồ Chí Minh.	Dương Đức Hiếu, Ngô Xuân Quảng, Huỳnh Thị Ngọc Châu, Nguyễn Vũ Thanh (2011).	Proc.HNTQ-4 về Sinh thái và TNSV. NXBNN Hà Nội, 1555-1559
87.	So sánh thành phần loài tuyến trùng (Nematoda) sống tự do tại các vùng biển ven bờ Hải Thịnh (Nam Định), Sầm Sơn (Thanh Hóa) và Cửa Lò (Nghệ An).	Nguyễn Thị Xuân Phương, Nguyễn Vũ Thanh (2011).	Proc.HNTQ-4 về Sinh thái và TNSV. NXBNN Hà Nội, 274-282
88.	Đa dạng sinh học của quần xã tuyến trùng tại sông Sài	Nguyễn Thị Xuân Phương,	Proc.HNTQ-4 về Sinh thái

	Gòn – đoạn chảy qua tỉnh Bình Dương.	Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Vũ Thanh (2011).	và TNSV, 813-818
89.	Dẫn liệu bước đầu về đa dạng sinh học nhóm Meiofauna tại vườn quốc gia Xuân Thủy, tỉnh Nam Định.	Nguyễn Thanh Hiền, Nguyễn Vũ Thanh (2011).	Proc.HNTQ-4 về Sinh thái và TNSV, 598-604
90.	Preliminary research on biodiversity of free-living marine nematode community in Tra Co, Quang Ninh province, Vietnam.	Nguyễn Thị Xuan Phuong, Nguyen Dinh Tu, Nguyen Vu Thanh (2011).	Tuyển tập báo cáo HNKHCNTQ-5, Quyển 4, 91-101.
91.	Đa dạng sinh học quần xã tuyến trùng khu vực bão Durian tàn phá, Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh.	Ngô X. Quảng, Dương Đ. Hiếu, Nguyễn V. Sinh, Lâm D. Ân, Trần Triết, Nguyễn N. Châu, Nguyễn V. Thanh (2009).	Tuyển tập BC về Sinh thái và TNSV, HNKHTQ -3. NXB NN HN, 732-738.
92.	Nematodes species composition of the family Comesomatidae Filipjev, 1918 (Nematoda) found in coastal area of Vietnam.	Nguyen V Thanh, Gagarin, Nguyen D Tu (2009).	Proc. of the Nat. Conf. for Marine Biology and Sust. Develop., 158-162.
93.	Thành phần tuyến trùng biển sống tự do ven bờ biển Trà Cổ tỉnh Quảng Ninh. Free-living marine nematodes in Tra Co, Quang Ninh province.	Nguyễn Thị Xuân Phương, Nguyễn Vũ Thanh, Nguyễn Đình Tứ (2009).	Proc.HNTQ-3 về Sinh thái và TNSV. NXBNN Hanoi, 268-272.
94.	Đa dạng sinh học quần xã tuyến trùng khu vực bão Durian tàn phá, Cần Giờ, TP. Hồ Chí Minh. (Diversity of nematode communities in Durian storm impacted area, Can Gio mangrove forest, HCM City).	Ngô X. Quảng, Dương Đ. Hiếu, Nguyễn V. Sinh, Lâm D. Ân, Nguyễn N. Châu, Nguyễn V. Thanh (2009).	Proc.HNTQ-3 về Sinh thái và TNSV. NXBNN Hanoi, 732-738
95.	Áp dụng cấu trúc quần xã tuyến trùng để đánh giá chất	Dương Đức Hiếu, Ngô Xuân	Proc.HNTQ-3 về Sinh thái

	lượng môi trường đất nông nghiệp tại vùng An Thạnh, Thuận An Tỉnh Bình Dương	Quảng, Phạm Minh Đức, Nguyễn Vũ Thanh (2009).	và TNSV. NXBNN Hanoi, 1334-1340
96.	Effects of non-pathogenic fungi <i>Fusarium oxysporum</i> endophytes on the development of root-knot nematode <i>Meloidogyne graminicola</i> in rice.	Vu T.T. & Nguyen, T.A.D. (2009).	Proc.HNTQ-3 về Sinh thái và TNSV. NXBNN Hà Nội, 1603-1609
97.	Influence of non-pathogenic endophytic <i>Fusarium oxysporum</i> on root-knot nematode <i>Meloidogyne incognita</i> infection of tomato.	Vu T.T. & Nguyen K.H. (2009).	Proc.HNTQ-3 về Sinh thái và TNSV. NXBNN Hà Nội, 1610-1614
98.	Đánh giá hiện trạng môi trường nước sông Hương qua nhóm sinh vật đáy cỡ trung bình (Úc a meiofaunal community as the bioindicator for assessing water current environment of Huong River, Hue City).	Nguyễn Đình Tứ, Nguyễn Vũ Thanh, Đào Đình Châm (2009).	Proc.HNTQ-3 về Sinh thái và TNSV. NXBNN Hanoi, 1729-1735

Thủ trưởng cơ sở đào tạo
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu 7. CÁC HỘI NGHỊ HỘI THẢO KHOA HỌC CHUYÊN NGÀNH ĐÃ TỔ CHỨC

Số TT	Tên hội nghị, hội thảo	Số lượng đại biểu/ đại biểu nước ngoài	Số lượng báo cáo	Địa điểm và thời gian tổ chức
1	Workshop on Methodology of IMABE Project	30 / 2	6	Vietnam Academy of Science and Technology, Hanoi 12/2004
2	International Symposium on Nematodes in Tropical Ecosystem	76 / 28	40	Army Hotel, Ha Noi, 17-21/8/ 2008
3	International Symposium on Biodiversity associated with Mangrove Ecosystems in Southeast Asia.	68 / 24	36	Army Hotel, Ha Noi, 17-19/05 /2010
4	Workshop on the Zoobenthos of Can Gio Mangrove Ecosystem	43 /3	7	Can Gio Education Center, MMB, Ho Chi Minh City, 16 / 09 / 2013

Thủ trưởng cơ sở đào tạo

(Ký tên, đóng dấu)



Đại biểu dự Hội thảo về Methodology do Phòng Tuyển trùng tổ chức tại Viện Hàn lâm KHCN VN, tháng 12/2004



Hội thảo quốc tế Khởi động đề án IMABE do Phòng Tuyển trùng tổ chức tại Viện Hàn lâm KHCN VN, tháng 12 năm 2004



Hội thảo Quốc tế về Đa dạng sinh học liên quan đến các Hệ sinh thái Rừng ngập mặn ở Đông Nam Á do Phòng Tuyển trù

học tổ chức tại Khách sạn Quân Đội tháng 8/2010



Workshop on the Zoobenthic Biodiversity of Can Gio Mangrove Ecosystem do Phòng tuyển trù và Đại học tổng hợp Gent tổ chức tại Trung tâm Giáo dục Cần Giò, TP Hồ Chí Minh (16/09/2013)

